TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **142/**2020/DS-PT
Ngày: 07 - 9 -2020
V/v: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Phong

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thanh Sỹ

Ông Nguyễn Công Sự

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Vũ Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Hồng Uyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường B – Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2020 về: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 162/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 260/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1955 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trương Lê Minh T** – Luật sư Văn phòng Luật sư Trương Minh S – Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Lê Văn B**, sinh năm: 1977 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Trần Thị Kim A**, sinh năm: 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Đinh Thị Kim N**, sinh năm: 1958 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

2. Chị **Hoàng Thị Ngọc D**, sinh năm: 1991 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của chị D: Bà **Trần Thị Kim A**, sinh năm:1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3. Cháu **Lê H**, sinh năm: 2011.
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của cháu H: Ông **Lê Văn B**, sinh năm: 1977 và chị **Hoàng Thị Ngọc D**, sinh năm: 1991 (vắng mặt)

4. Ông **Hoàng Duy K**, sinh năm 1961 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Bà **Trần Thị Kim A**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà **Trần Thị Kim A**, sinh năm: 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 1975, gia đình ông có nhận chuyển nhượng một thửa đất của nhà thờ. Đến năm 1994, thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 477m^2 thuộc thửa đất số 242, tờ bản đồ số 21, xã B do ông đứng tên. Gia đình ông sử dụng đất ổn định đến tháng 11 năm 2013 thì ông B là người giáp ranh đất trong quá trình xây dựng nhà xưởng đã lấn qua ranh đất của vợ chồng ông 18m^2 đất theo các mốc 2, 3, 9, 10, 2, tại Trích lục và đo hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số: 2939/2017 ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Cẩm Mỹ. Trên phần đất đang có tranh chấp, ông B có xây dựng 01 bức tường gắn liền với nhà ở và nhà xưởng có chiều dài hết đất tranh chấp, chiều ngang mặt đường nhà ở 20cm, tường nhà

xưởng chiều ngang xây 10cm, cột 20cm. Nay, ông yêu cầu ông B phải thanh toán lại cho ông giá trị của 18m^2 đất này là 61.200.000 đồng theo Chứng thư thẩm định giá số: 1828/1/TĐG-CT ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai. Đối với các chi phí tố tụng mà trước đây ông đã nộp tạm ứng, ông yêu cầu ông B thanh toán lại toàn bộ.

Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất và biên bản hòa giải, bị đơn ông Lê Văn B ủy quyền cho bà Trần Thị Kim A trình bày:

Ông B là con rể của ông Hoàng Duy K và bà Trần Thị Kim A. Vào năm 2019, ông B có nhận chuyển nhượng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 21, xã B từ ông K. Trên đất đã xây dựng sẵn nhà ở. Đến năm 2013, ông B tiến hành xây dựng lại nhà ở mới và nhà xưởng trên nền móng nhà cũ mà ông K, bà A đã xây dựng trước đó, không có lấn ranh đất của ông T, bà N. Phần đất đang có tranh chấp giữa các bên có diện tích 18m^2 là đúng, tài sản mà ông B tạo lập trên đất đang có tranh chấp đúng như phía nguyên đơn trình bày. Trên đất đang có tranh chấp, ngoài ông B ra thì còn có vợ và con ông B cùng sinh sống. Do không lấn đất nên phía bị đơn không chấp nhận bất cứ yêu cầu nào của phía nguyên đơn đưa ra.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Kim N thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Ngọc D ủy quyền cho bà Trần Thị Kim A tham gia tố tụng thống nhất với lời trình bày của ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Duy K ủy quyền cho bà Trần Thị Kim A tham gia tố tụng trình bày:

Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 21, xã B trước đây thuộc quyền sử dụng của ông K. Giữa ranh đất của ông K và thửa đất số 242, tờ bản đồ số 21, xã B của ông T là hàng rào dâm bụt do chính ông Lê Văn S là chủ cũ trước đây trồng, cách hàng ranh 30cm thì ông S cũng đào thêm 01 cái giếng. Quá trình sử dụng, ông K có xây nhà, thợ hồ khi xây dựng nhà đã chặt bỏ hàng cây dâm bụt. Ông K xác định xây nhà trên đất của ông K, không có lấn ranh qua đất của ông T. Giữa gia đình ông K và gia đình ông T không có sự mâu thuẫn hay tranh chấp gì về ranh đất. Đến năm 2009, ông K chuyển nhượng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 21, xã B lại cho ông B là con rể của ông K. Ông B tiếp tục sử dụng đến năm 2013 thì đập bỏ nhà cũ mà ông K xây dựng để tiến hành xây dựng lại nhà ở và nhà xưởng nhưng ngay trên nền móng nhà cũ mà ông K đã xây nhà trước đó, không có lấn ranh đất của ông T. Đề nghị Tòa án xử lý việc tranh chấp giữa đôi bên theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim A thống nhất với lời trình bày của ông K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Lê H do ông B, bà D (cha mẹ ruột) làm đại diện hợp pháp nên thống nhất với lời trình bày của ông B, bà D.

- Tại Bản án số 37/2019/DS-ST, ngày 10 tháng 12 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ đã căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 93, 94, 95, 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 166, 175, 176 Bộ luật dân sự; các điều 28, 95, 97 Luật đất đai; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27 tháng năm 02/2009;

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Lê Văn B phải trả số tiền 61.200.000 đồng tương đương với giá trị 18m^2 đất đang có tranh chấp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 19 tháng 12 năm 2019, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Ông T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T: Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đo đạc, cắm mốc ranh đất của ông Nguyễn Văn T; không xác định vị trí đất ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất ông T hiến đất làm đường; không thu thập hồ sơ hiến đất là thiếu sót; không làm rõ diện tích được cấp có sai lệch với diện tích đất thực tế. Diện tích đất thực tế của thửa đất số 150 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn B chưa được làm rõ. Việc thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm là thiếu sót, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo quy định của pháp luật.

- *Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai*:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử và tại phiên tòa. Các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đề xuất quan điểm giải quyết vụ án đối với phần bản án bị kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ về cách tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trong thời hạn nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ quan hệ pháp luật, tư cách đương sự trong vụ án.

[4] Về việc tham gia của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Lê Văn B, chị Hoàng Thị Ngọc D, bà Trần Thị Kim A có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày cho rằng năm 1994, ông được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 477m^2, thuộc thửa đất số 242, tờ bản đồ số 21, xã B, huyện C. Gia đình ông sử dụng đất ổn định đến tháng 11 năm 2013 thì ông B là người giáp ranh trong quá trình xây dựng nhà xưởng đã lấn qua ranh đất của gia đình ông 18m^2. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu ông B thanh toán lại cho ông giá trị 18m^2 đất đã lấn chiếm là 61.200.000 đồng theo như chứng thư thẩm định giá; Bị đơn ông Lê Văn B trình bày cho rằng ông nhận chuyển nhượng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 21, xã B, huyện C từ bố mẹ vợ là ông Hoàng Duy K và bà Trần Thị Kim A. Năm 2013, ông tiến hành xây dựng nhà ở mới và nhà xưởng trên móng nhà cũ của ông K, bà A đã xây dựng trước đó. Ông xác định ông không lấn đất của nhà ông T nên ông không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện thanh toán lại giá trị 18m^2 lấn chiếm của ông T.

[6] Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

[6.1] Về nguồn gốc đất: Đối với diện tích đất 477m^2, thuộc thửa đất số 242, tờ bản đồ số 21, xã B, huyện C, Ủy ban nhân dân huyện Long Khánh (cũ) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 1994 cho ông Nguyễn Văn T; Đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 21, xã B, huyện C, Ủy ban nhân dân huyện Long Khánh (cũ) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Hoàng Duy K năm 1994. Đến năm 2011, ông K chuyển nhượng cho ông Lê Văn B và ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất nêu trên.

[6.2] Quá trình sử dụng: Theo lời khai của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện giữa gia đình ông K (thửa đất 150, tờ bản

đồ số 21, xã B) và gia đình ông T (thửa đất số 242, tờ bản đồ số 21, xã B) có tồn tại một hàng rào dâm bụt do ông Lê Văn S (là người chủ trước đã bán đất cho ông K) trồng để làm hàng ranh giữa hai gia đình. Sự việc này các bên đều đã thừa nhận và coi đây chính là hàng ranh phân định ranh giới giữa hai gia đình. Theo ông Lê Văn S trình bày hàng rào dâm bụt này có độ dày ít nhất là 0,1m và tính từ mép hàng rào phía nhà ông T đến mép cái giếng trên đất của ông S có khoảng cách ít nhất là 0,3m. Lời khai này trùng khớp với lời khai của ông K, bà A, gia đình ông B, các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp và cũng được ông T, bà N thừa nhận tại biên bản phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình gia đình ông K xây dựng nhà thì đã làm hư hỏng hàng rào dâm bụt này. Gia đình ông T biết việc gia đình ông K làm hỏng hàng ranh nhưng cũng không có ý kiến gì. Kể từ khi gia đình ông K xây dựng nhà cho đến khi chuyển nhượng lại cho gia đình ông B thì gia đình ông T cũng không có tranh chấp gì về ranh giới nhà, đất. Việc này chứng tỏ các bên đã thừa nhận ranh giới hiện hữu đang sử dụng là ranh giới giữa hai gia đình và phù hợp theo quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự 2005. Năm 2009, gia đình ông K đã chuyển nhượng lại toàn bộ thửa đất số 150, tờ bản đồ 21, xã B cho ông B. Ông B sử dụng đến năm 2013 thì tiến hành xây dựng nhà, nhà xưởng trên đất. Theo Biên bản xác minh ngày 25 tháng 10 năm 2019, thể hiện năm 2013 Ủy ban nhân dân xã B đã thẩm tra, xác minh và xác định ông B xây nhà, nhà xưởng trên nền móng nhà cũ của ông K trước đây xây dựng và gia đình ông T không có ý kiến gì. Nội dung xác minh nêu trên cũng phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời khai của ông T tại phiên tòa sơ thẩm.

[6.3] Về việc chênh lệch giữa hiện trạng sử dụng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Qua đo đạc thực tế thì cả diện tích đất của gia đình ông T và gia đình ông B đang sử dụng đều thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo biên bản xác minh ngày 25 tháng 10 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã B thể hiện năm 2003, gia đình ông T và ông K hiến đất làm đường với chiều sâu 01m, chiều dài theo mặt tiền đường của mỗi hộ dân. Nội dung xác minh nêu trên cũng trùng khớp với nội dung tại biên bản xác minh ngày 21 tháng 10 năm 2019 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Cẩm Mỹ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và bà N cũng xác định khi hiến đất làm đường năm 2003, do nhà ông bà ở ngay đoạn cong của con đường nên đã hiến đến 02m chiều sâu, còn chiều dài cập theo 03 mặt tiền nhà. Căn cứ theo diện tích thực tế mà gia đình ông T đang sử dụng cộng thêm diện tích đã hiến làm đường thì nhiều hơn so với diện tích gia đình ông T đã được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6.4] Về việc áp dụng bản đồ địa chính thành lập năm 1996 để giải quyết vụ án: Bản đồ địa chính năm 2014 được thành lập vào tháng 6 năm 2014, các bên tranh chấp với nhau từ tháng 02 năm 2014, nên không thể căn cứ vào bản đồ địa chính thành lập năm 2014 để giải quyết tranh chấp. Hơn nữa, theo biên bản

xác minh ngày 21 tháng 10 năm 2019, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Cẩm Mỹ đã xác định bản đồ địa chính năm 2014 là hiện trạng thực tế mà các bên đang sử dụng để cập nhật lên bản đồ địa chính. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên cũng đã thống nhất sử dụng bản đồ địa chính thành lập năm 1996. Do đó, căn cứ bản đồ địa chính thành lập năm 1996 để giải quyết tranh chấp.

Theo các tài liệu, chứng cứ trong vụ án và căn cứ vào Sơ đồ chồng ghép thửa đất bản đồ địa chính thửa 150, 242 tờ bản đồ số 21 ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Cẩm Mỹ (có chồng ghép ranh bản đồ địa chính thành lập năm 1996 và ranh hiện trạng sử dụng) thể hiện: thửa đất số 242, tờ bản đồ số 21, xã B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T lấn ranh thửa đất số 150, tờ bản đồ số 21, xã B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn B. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông B không có đơn phản tố yêu cầu giải quyết đối với phần diện tích đất trên theo sơ đồ chồng ghép nên Tòa cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T là không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Lê Văn B trả số tiền 61.200.000 đồng tương ứng với giá trị 18m^2 đất đang có tranh chấp là có căn cứ nhưng chưa chính xác, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa về cách tuyên cho phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Đối với các vi phạm về việc thụ lý đơn khởi kiện, vi phạm việc cấp tống đạt cho đương sự, vi phạm trong việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm, xét thấy do vụ án đã được phân công qua nhiều Thẩm phán khác nhau giải quyết nên việc khắc phục gặp nhiều khó khăn và các vi phạm trên cũng không ảnh hưởng đến đường lối giải quyết vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[7] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Ông T đã nộp xong.

[8] Về án phí: Về án phí sơ thẩm do nguyên đơn yêu cầu thanh toán giá trị quyền sử dụng đất là 61.200.000 đồng nên cấp sơ thẩm tính án phí sơ thẩm có giá ngạch là có căn cứ. Do kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[10] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T; Sửa Bản án sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ xét xử vụ án: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T với bị đơn ông Lê Văn B về cách tuyên.

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 93, 94, 95, 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 166, 175, 176 Bộ luật dân sự; các điều 28, 95, 97 Luật đất đai; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* với bị đơn ông Lê Văn B.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã nộp xong.

3. Về án phí: Ông T phải chịu 3.060.000đ (ba triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 607.500đ (sáu trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng) và tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền số 006581 ngày 15 tháng 7 năm 2014 và 0001727 ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ được trừ vào số tiền án phí ông T phải nộp. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền án phí 2.152.500 đồng (hai triệu một trăm năm mươi hai ngàn năm trăm đồng). Ông Nguyễn Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Phong